

Số: 796.../BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

### 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38732077 Fax: 028.38733003
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC soát xét 6 tháng/năm 2024**
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

### - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/8/2024 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng năm 2024: không phát sinh.**

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng và Hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2024;
- Văn bản giải trình soát xét 6 tháng năm 2024.

Đại diện tổ chức  
Người UQCBTT

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Điêu Quang Trung**



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 797/BVTVSG-TCKT  
Vv giải trình biến động LNST soát xét  
6 tháng năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp soát xét 6 tháng năm 2024:

1. Lệnh quá 5% so với trước soát xét

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Soát xét 6 tháng năm 2024	Trước soát xét 6 tháng năm 2024	Chênh lệch soát xét	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG</b>				
Doanh thu thuần	250.927.996.493	250.927.996.493	0	0.0%
Giá vốn hàng bán	215.703.791.017	190.579.784.792	25.124.006.225	13%
Lợi nhuận gộp	35.224.205.476	60.348.211.701	-25.124.006.225	-41%
Doanh thu tài chính	12.172.949.432	12.708.529.215	-535.579.783	-4.2%
Chi phí tài chính	16.194.518.328	16.703.531.906	-509.013.578	-3.0%
Chi phí bán hàng	37.752.855.699	60.854.938.414	-23.102.082.715	-38%
Chi phí quản lý	11.403.200.929	11.367.175.929	36.025.000	0.3%
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>-15.865.650.580</b>	<b>-13.781.135.865</b>	<b>-2.084.514.715</b>	<b>15%</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0	0	0.0%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	318.357.722	0	318.357.722	0.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-16.184.008.302</b>	<b>-13.781.135.865</b>	<b>-2.402.872.437</b>	<b>17.4%</b>
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT</b>				
Doanh thu thuần	446.341.834.721	443.493.763.904	2.848.070.817	0.6%
Giá vốn hàng bán	375.126.135.531	347.024.758.667	28.101.376.864	8%
Lợi nhuận gộp	71.215.699.190	96.469.005.237	-25.253.306.047	-26%
Doanh thu tài chính	5.494.347.038	6.235.524.759	-741.177.721	-11.9%
Chi phí tài chính	29.474.158.218	29.718.971.551	-244.813.333	-0.8%
Chi phí bán hàng	53.427.089.628	76.432.794.895	-23.005.705.267	-30%
Chi phí quản lý	13.231.486.528	13.293.940.892	-62.454.364	-0.5%
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>-16.683.057.090</b>	<b>-14.285.581.160</b>	<b>-2.397.475.930</b>	<b>17%</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.819.314.793	2.130.542.230	-311.227.437	-14%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	414.706.334	0	414.706.334	0.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-18.917.078.217</b>	<b>-16.416.123.390</b>	<b>-2.500.954.827</b>	<b>15.2%</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán riêng và hợp nhất 6 tháng năm 2024 của SPC tăng lỗ lần lượt thêm 2,4 tỷ và 2,39 tỷ, tương ứng tỉ lệ lệch 17,4% và 15,2% do một số nguyên nhân sau:

- Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 2,09 tỷ.
- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ở báo cáo riêng là 318 triệu.
- Giảm doanh thu tài chính ở báo cáo hợp nhất là 741 triệu, chủ yếu do chênh lệch lãi tỷ giá.

Ngoài ra công ty điều chỉnh chuyển chi phí chiết khấu khuyến mãi là 23,1 tỷ từ chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán theo quy định, làm lợi nhuận gộp giảm và chi phí bán hàng giảm, nhưng không làm thay đổi lợi nhuận.

## 2. Tăng hơn 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023	Chênh lệch giữa năm 2024 so với năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG</b>				
Doanh thu thuần	250.927.996.493	244.666.498.761	6.261.497.732	3%
Giá vốn hàng bán	215.703.791.017	205.053.579.270	10.650.211.747	5%
Lợi nhuận gộp	35.224.205.476	39.612.919.491	-4.388.714.015	-11%
Doanh thu tài chính	12.172.949.432	16.759.827.820	-4.586.878.388	-27%
Chi phí tài chính	16.194.518.328	15.097.659.033	1.096.859.295	7%
Chi phí bán hàng	37.752.855.699	43.332.230.044	-5.579.374.345	-13%
Chi phí quản lý	11.403.200.929	13.100.988.009	-1.697.787.080	-13%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-16.184.008.302</b>	<b>-13.764.658.591</b>	<b>-2.419.349.711</b>	<b>18%</b>
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT</b>				
Doanh thu thuần	446.341.834.721	462.368.083.028	-16.026.248.307	-3%
Giá vốn hàng bán	375.126.135.531	388.604.193.042	-13.478.057.511	-3%
Lợi nhuận gộp	71.215.699.190	73.763.889.986	-2.548.190.796	-3%
Doanh thu tài chính	5.494.347.038	4.529.485.375	964.861.663	21%
Chi phí tài chính	29.474.158.218	29.747.514.650	-273.356.432	-1%
Chi phí bán hàng	53.427.089.628	55.253.761.371	-1.826.671.743	-3%
Chi phí quản lý	13.231.486.528	15.126.647.007	-1.895.160.479	-13%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-18.917.078.217</b>	<b>-21.855.898.577</b>	<b>2.938.820.360</b>	<b>-13%</b>

### a. Soát xét riêng 6 tháng năm 2024

Mặc dù chi phí quản lý bán hàng giảm so với cùng kỳ là 7,2 tỷ tương ứng với tỉ lệ 13%, nhưng do lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ là 4,3 tỷ đồng tương ứng với 11%, cùng với doanh thu tài chính giảm 4,5 tỷ đồng (chủ yếu do lợi nhuận chuyển về của Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn – Campuchia ít hơn) và chi phí tài chính tăng 1 tỷ (chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh) nên 6 tháng năm 2024 lỗ tăng 18% so với cùng kỳ.

### b. Soát xét hợp nhất 6 tháng năm 2024

Lợi nhuận hợp nhất giảm lỗ 2,9 tỷ đồng, tương ứng tỉ lệ 13% so với cùng kỳ. Mặc dù lợi nhuận gộp giảm gần 2,5 tỷ nhưng do doanh thu tài chính tăng 964 triệu và chi phí quản lý, bán hàng giảm 3,7 tỷ nên lợi nhuận hợp nhất giảm lỗ 2,9 tỷ so với cùng kỳ.



### 3. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất 6 tháng năm 2024 của SPC ghi nhận lỗ do:

- Tình hình thời tiết không thuận lợi, hiện tượng Elnino gây ra tình trạng hạn hán nắng nóng kéo dài khắp cả nước trong những tháng đầu năm từ tháng 1 đến tháng 4; xâm nhiễm mặn diễn biến nghiêm trọng và sức mua thị trường thuốc Bảo vệ thực vật yếu, khách hàng không mua số lượng lớn như các năm trước...khiến doanh thu bán hàng của công ty mẹ và hợp nhất chỉ đạt 250,9 tỷ và 446,3 tỷ, không đạt kế hoạch doanh thu 6 tháng 2024.
- Mức lãi gộp trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất đạt lần lượt là 35,2 tỷ và 71,2 tỷ, không bù đắp chi phí hoạt động, dẫn tới lỗ 6 tháng đầu năm 2024 lần lượt là 16,1 tỷ và 18,9 tỷ.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp soát xét 6 tháng năm 2024.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN <sup>2</sup>/<sub>2</sub>

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được soát xét)





**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 43

U.N.P.  
B  
QU

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

6322,

NG TY  
PHẦN  
THỰC  
I GÒI

PHỐC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2023-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>410.698.339.805</b>	<b>416.214.264.797</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.099.056.860	17.527.415.971
111	1. Tiền		10.099.056.860	17.527.415.971
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		208.382.238.872	227.251.941.312
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	234.629.128.177	262.384.891.867
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.237.031.539	1.603.404.773
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	11.624.634.221	3.763.868.016
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(40.108.555.065)	(40.500.223.344)
140	III. Hàng tồn kho	09	173.881.170.340	157.304.099.980
141	1. Hàng tồn kho		183.130.696.113	164.663.003.873
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.249.525.773)	(7.358.903.893)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		18.335.873.733	14.130.807.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.624.770.231	1.267.472.574
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.905.862.578	12.210.873.830
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	805.240.924	652.461.130
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>61.899.380.278</b>	<b>63.594.488.467</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		623.361.914	603.750.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	623.361.914	603.750.000
220	II. Tài sản cố định		21.740.477.114	23.249.554.551
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.859.430.943	19.175.218.974
222	- Nguyên giá		132.668.693.490	132.668.693.490
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(114.809.262.547)	(113.493.474.516)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.330.127.546	1.478.837.450
225	- Nguyên giá		2.974.198.190	2.974.198.190
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.644.070.644)	(1.495.360.740)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.550.918.625	2.595.498.127
228	- Nguyên giá		4.317.451.250	4.317.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.766.532.625)	(1.721.953.123)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		738.027.335	738.027.335
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		738.027.335	738.027.335
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	15.891.391.939	15.891.391.939
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.223.629.691	35.223.629.691
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
260	V. Tài sản dài hạn khác		22.906.121.976	23.111.764.642
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.075.707.377	12.962.992.321
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	9.830.414.599	10.148.772.321
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>472.597.720.083</b>	<b>479.808.753.264</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		333.921.790.878	324.920.815.757
310	I. Nợ ngắn hạn		331.306.602.634	321.679.381.809
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	165.144.778.443	176.731.519.814
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	374.944.489	898.709.683
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.026.155.067	5.924.540.460
314	4. Phải trả người lao động		2.129.698.743	4.718.630.173
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	839.803.548	8.376.378.633
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.760.828.564	21.803.356.678
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	136.030.393.780	103.226.246.368
330	II. Nợ dài hạn		2.615.188.244	3.241.433.948
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.517.854.000	1.542.854.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.097.334.244	1.698.579.948
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.675.929.205	154.887.937.507
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	138.675.929.205	154.887.937.507
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		61.887.185.876	61.887.185.876
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(29.293.972.489)	(13.081.964.187)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(13.109.964.187)	21.875.115.173
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(16.184.008.302)	(34.957.079.360)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		472.597.720.083	479.808.753.264

Phat

M



Đình Hoàng Phát  
Người lập

Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	255.838.416.979	247.011.323.130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.910.420.486	2.344.824.369
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		250.927.996.493	244.666.498.761
11	4. Giá vốn hàng bán	24	215.703.791.017	205.053.579.270
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.224.205.476	39.612.919.491
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	12.172.949.432	16.759.827.820
22	7. Chi phí tài chính	26	16.194.518.328	15.097.659.033
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.437.096.526	6.320.841.639
25	8. Chi phí bán hàng	27	37.752.855.699	43.332.230.044
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11.403.200.929	13.100.988.009
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.953.420.048)	(15.158.129.775)
31	11. Thu nhập khác	29	2.261.752.725	1.526.569.790
32	12. Chi phí khác	30	173.983.257	133.098.606
40	13. Lợi nhuận khác		2.087.769.468	1.393.471.184
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.865.650.580)	(13.764.658.591)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	318.357.722	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.184.008.302)	(13.764.658.591)

Phát

M



Đình Hoàng Phát  
Người lập

Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		285.731.655.879	288.594.357.173
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(258.621.550.641)	(197.365.442.804)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.169.375.122)	(29.924.409.428)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.394.345.091)	(6.795.540.778)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.503.859.484	5.849.356.653
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.011.466.412)	(29.296.900.733)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(33.961.221.903)</b>	<b>31.061.420.083</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(246.658.900)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		593.392.839	599.991.659
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>593.392.839</b>	<b>353.332.759</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		176.884.861.254	169.705.707.591
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.457.383.842)	(205.392.396.373)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(224.575.704)	(303.758.868)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.856.463.388)	(590.975.100)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>25.346.438.320</b>	<b>(36.581.422.750)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(8.021.390.744)</b>	<b>(5.166.669.908)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>17.527.415.971</b>	<b>21.620.808.928</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		593.031.633	356.334.123
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	03	<b>10.099.056.860</b>	<b>16.810.473.143</b>

*Phát*  
Đình Hoàng Phát  
Người lập

*Phùng*  
Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Quốc Dũng*  
Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 391 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 416 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức, nền kinh tế khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh bị giảm sút. Bên cạnh đó, trước xu thế hiện đại hóa, công nghiệp hóa dẫn đến diện tích trồng trọt trong nông nghiệp ngày càng giảm, cộng với sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ cùng ngành nên mặc dù sản lượng bán tăng nhưng giá bán thuốc bảo vệ thực vật kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước làm cho tổng doanh thu kỳ này chỉ tăng 8,827 tỷ VND tương đương tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, mặc dù giá nhập mua nguyên vật liệu trong kỳ cũng đã hạ nhiệt nhưng vẫn chưa theo kịp tốc độ giảm giá bán làm cho giá vốn hàng bán tăng 10,65 tỷ VND (tương đương tăng 5,19%) so với cùng kỳ năm trước.

Các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này tăng 2,566 tỷ VND tăng 109,42% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do tăng các khoản hàng bán trả lại.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến lợi nhuận gộp từ bán hàng của Công ty kỳ này giảm 4,389 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thủ đô Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật



**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2. CHIẾU ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

**2.4. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày 28/06/2024 của Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là 25.238 VND/USD;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày 28/06/2024 của Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là 25.473 VND/USD.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.





## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 09	năm



- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Các tài sản cố định khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê kho, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

#### 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Y  
T  
C  
P





#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận (tính thuế tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	337.826.401	887.190.369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.761.230.459	16.440.225.602
Tiền đang chuyển	-	200.000.000
	<u>10.099.056.860</u>	<u>17.527.415.971</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào Công ty con

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào <sup>(1)</sup>	19.332.237.752	(19.332.237.752)	19.332.237.752	(19.332.237.752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia <sup>(2)</sup>	1.895.355.000	-	1.895.355.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13.996.036.939	-	13.996.036.939	-
	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(1)</sup> Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐCI ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với số tiền là 1.196.500 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đến ngày 30/06/2024, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào đang có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu là 9.211.442.500 LAK (tương ứng 9.572.304.326 VND).

<sup>(2)</sup> Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD (tương đương 4.950.000.000 VND theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 105.000 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61,74%	61,74%	Kinh doanh bán hàng, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>91.889.482.112</b>	<b>(25.148.484.419)</b>	<b>88.406.917.371</b>	<b>(25.066.473.988)</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	49.097.651.380	(25.148.484.419)	41.014.174.334	(25.066.473.988)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	42.590.998.922	-	47.203.284.262	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	165.730.369	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	35.101.441	-	189.458.775	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>142.739.646.065</b>	<b>(14.107.269.020)</b>	<b>173.977.974.496</b>	<b>(14.580.947.730)</b>
- Đại lý Trương Thị Huệ	10.239.427.892	-	17.314.589.632	-
- Đại lý Võ Hoàng Dũng	6.903.154.264	-	13.330.146.822	-
- Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	7.179.486.310	-	11.373.969.810	-
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	-	-	5.514.961.500	-
- Shwe Dar Company Limited	1.108.993.053	(529.952.056)	1.090.857.712	(530.028.097)
- Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	3.669.115.543	-	5.147.849.881	(335.387.536)
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
- Đại lý Nhựt Thông	2.666.703.054	(192.941.278)	3.395.004.134	-
- Các khách hàng khác	104.307.804.097	(6.719.413.834)	110.145.633.153	(7.050.570.245)
	<b>234.629.128.177</b>	<b>(39.255.753.439)</b>	<b>262.384.891.867</b>	<b>(39.647.421.718)</b>





**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Trung tâm nghiên cứu tư vấn phát triển Thuốc bảo vệ thực vật và Phân bón	165.500.000	-	191.500.000	-
Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm Thuốc bảo vệ thực vật Phía Nam	215.150.500	-	162.635.500	-
Trả trước cho người bán khác	1.436.621.039	(160.400.000)	829.509.273	(160.400.000)
	<u>2.237.031.539</u>	<u>(580.160.000)</u>	<u>1.603.404.773</u>	<u>(580.160.000)</u>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.147.783.173	-	-	-
Tạm ứng	1.455.469.862	-	1.033.331.666	-
Ký cược, ký quỹ	166.325.770	-	20.511.914	-
Phải thu chi quỹ khen thưởng phúc lợi	408.339.835	-	816.679.675	-
Phải thu khác	1.446.715.581	(272.641.626)	1.893.344.761	(272.641.626)
	<u>11.624.634.221</u>	<u>(272.641.626)</u>	<u>3.763.868.016</u>	<u>(272.641.626)</u>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>				
Bên liên quan	8.147.783.173	-	-	-
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	8.147.783.173	-	-	-
<b>Bên khác</b>				
Bên khác	3.476.851.048	(272.641.626)	3.763.868.016	(272.641.626)
Các đối tượng khác	3.476.851.048	(272.641.626)	3.763.868.016	(272.641.626)
	<u>11.624.634.221</u>	<u>(272.641.626)</u>	<u>3.763.868.016</u>	<u>(272.641.626)</u>

300  
CƠ  
CỔ  
VẬT  
SÀI  
GÒN

7 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	623.361.914	-	603.750.000	-
	<b>623.361.914</b>	<b>-</b>	<b>603.750.000</b>	<b>-</b>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>43.084.467.880</i>	<i>3.828.714.441</i>	<i>43.914.691.884</i>	<i>4.267.270.166</i>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.339.842.090	191.357.671	25.066.473.988	-
- Các đối tượng khác	17.744.625.790	3.637.356.770	18.848.217.896	4.267.270.166
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>272.641.626</i>	<i>-</i>	<i>272.641.626</i>	<i>-</i>
- Hồ Ngọc Phương	141.888.836	-	141.888.836	-
- Các đối tượng khác	130.752.790	-	130.752.790	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>580.160.000</i>	<i>-</i>	<i>580.160.000</i>	<i>-</i>
- Close Friend Co.,Ltd	419.760.000	-	419.760.000	-
- Các đối tượng khác	160.400.000	-	160.400.000	-
	<b>43.937.269.506</b>	<b>3.828.714.441</b>	<b>44.767.493.510</b>	<b>4.267.270.166</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.373.343.250	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	55.018.167.552	-	57.649.441.765	-
Công cụ, dụng cụ	53.317.745	-	138.445.629	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.230.292	-	94.419.081	-
Thành phẩm	115.304.052.318	(9.249.525.773)	101.385.529.495	(7.358.903.893)
Hàng hoá	3.337.584.956	-	3.809.325.536	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.585.842.367	-
	<b>183.130.696.113</b>	<b>(9.249.525.773)</b>	<b>164.663.003.873</b>	<b>(7.358.903.893)</b>

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản nợ vay tại thời điểm cuối kỳ (Xem Thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuê tài chính).

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	61.557.076.425	44.878.920.035	23.271.383.026	1.826.205.097	1.135.108.907	132.668.693.490
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.557.076.425</b>	<b>44.878.920.035</b>	<b>23.271.383.026</b>	<b>1.826.205.097</b>	<b>1.135.108.907</b>	<b>132.668.693.490</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	50.651.703.254	39.796.375.999	20.134.081.259	1.776.205.097	1.135.108.907	113.493.474.516
- Khấu hao trong kỳ	495.571.584	593.554.633	220.661.814	6.000.000	-	1.315.788.031
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.147.274.838</b>	<b>40.389.930.632</b>	<b>20.354.743.073</b>	<b>1.782.205.097</b>	<b>1.135.108.907</b>	<b>114.809.262.547</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	10.905.373.171	5.082.544.036	3.137.301.767	50.000.000	-	19.175.218.974
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.409.801.587</b>	<b>4.488.989.403</b>	<b>2.916.639.953</b>	<b>44.000.000</b>	<b>-</b>	<b>17.859.430.943</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 3.056.624.844 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.474.565.404 VND.



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.974.198.190	2.974.198.190
Số dư cuối kỳ	<u>2.974.198.190</u>	<u>2.974.198.190</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.495.360.740	1.495.360.740
- Khấu hao trong kỳ	148.709.904	148.709.904
Số dư cuối kỳ	<u>1.644.070.644</u>	<u>1.644.070.644</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.478.837.450	1.478.837.450
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.330.127.546</u>	<u>1.330.127.546</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.213.389.900	533.175.000	570.886.350	4.317.451.250
Số dư cuối kỳ	<u>3.213.389.900</u>	<u>533.175.000</u>	<u>570.886.350</u>	<u>4.317.451.250</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	649.975.090	533.175.000	538.803.033	1.721.953.123
- Khấu hao trong kỳ	27.079.500	-	17.500.002	44.579.502
Số dư cuối kỳ	<u>677.054.590</u>	<u>533.175.000</u>	<u>556.303.035</u>	<u>1.766.532.625</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2.563.414.810	-	32.083.317	2.595.498.127
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.536.335.310</u>	<u>-</u>	<u>14.583.315</u>	<u>2.550.918.625</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 2.536.335.310 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 929.061.350 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	486.197.158	525.904.965
Công cụ dụng cụ xuất dùng	186.433.642	310.937.485
Chi phí thuê kho	861.064.431	388.236.454
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	91.075.000	42.393.670
	<u>1.624.770.231</u>	<u>1.267.472.574</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	522.637.848	277.678.386
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12.314.253.107	12.546.597.503
Chi phí trả trước dài hạn khác	238.816.422	138.716.432
	<u>13.075.707.377</u>	<u>12.962.992.321</u>

(\*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m<sup>2</sup> thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.





**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>7.477.214.114</b>	<b>7.477.214.114</b>	<b>6.170.309.342</b>	<b>6.170.309.342</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	-	85.000.000	85.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	7.477.214.114	7.477.214.114	6.085.309.342	6.085.309.342
<b>Bên khác</b>	<b>157.667.564.329</b>	<b>157.667.564.329</b>	<b>170.561.210.472</b>	<b>170.561.210.472</b>
- Eastchem Co., Ltd	31.395.555.725	31.395.555.725	28.959.286.400	28.959.286.400
- Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	9.987.543.690	9.987.543.690	15.882.155.200	15.882.155.200
- Kolon Global Corporation	6.572.034.000	6.572.034.000	9.033.856.000	9.033.856.000
- Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	37.774.247.944	37.774.247.944	30.193.331.040	30.193.331.040
- Hikal Limited	2.017.461.600	2.017.461.600	6.090.240.000	6.090.240.000
- Hebei Huyang Import & Export Co., Ltd	3.187.181.760	3.187.181.760	6.043.392.000	6.043.392.000
- Phải trả các đối tượng khác	66.733.539.610	66.733.539.610	74.358.949.832	74.358.949.832
	<b>165.144.778.443</b>	<b>165.144.778.443</b>	<b>176.731.519.814</b>	<b>176.731.519.814</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>300.000</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH TM Nông Phú	300.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>374.644.489</b>	<b>898.709.683</b>
- Lê Thị Loan	106.065.077	-
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	127.171.075	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huệ Thiên Phú	-	85.700.000
- Asian Crops Global Company Limited	-	743.932.800
- Phải trả các đối tượng khác	141.408.337	69.076.883
	<b>374.944.489</b>	<b>898.709.683</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.042.965.664	6.057.536.005	6.990.159.551	-	110.342.118
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	174.356.519	174.356.519	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	-	-	-	652.461.130	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.604.068	320.648.942	480.032.804	152.779.794	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4.849.542.586	1.024.519.278	-	-	5.874.061.864
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.428.142	437.529.497	421.206.554	-	41.751.085
	<b>652.461.130</b>	<b>5.924.540.460</b>	<b>8.030.590.241</b>	<b>8.081.755.428</b>	<b>805.240.924</b>	<b>6.026.155.067</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	185.918.170	143.166.735
- Chi phí chiết khấu thương mại	-	8.233.211.898
- Chi phí phải trả khác	653.885.378	-
	<b>839.803.548</b>	<b>8.376.378.633</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	923.391.626	441.442.134
- Bảo hiểm xã hội	1.065.286.517	-
- Bảo hiểm y tế	189.011.440	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	83.605.263	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.479.746.580	8.336.209.968
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.019.787.138	13.025.704.576
+ Phải trả về chương trình bán hàng	7.366.918.107	1.870.376.312
+ Phải trả lãi ký quỹ	29.272.067	24.282.175
+ Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	45.412.848	77.429.943
+ Phải trả chiết khấu thanh toán	481.148.235	52.461.325
+ Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	224.235.910	446.031.699
+ Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	8.760.648.710	9.656.100.125
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.151.261	899.022.997
	<b>20.760.828.564</b>	<b>21.803.356.678</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>37.713.000</b>	<b>6.359.697.000</b>
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	-	6.247.020.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	37.713.000	69.427.000
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	13.250.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	-	30.000.000
<b>Bên khác</b>	<b>20.723.115.564</b>	<b>15.473.659.678</b>
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	274.958.818	274.958.818
- Các đối tượng khác	20.448.156.746	15.198.700.860
	<b>20.760.828.564</b>	<b>21.833.356.678</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.517.854.000	1.542.854.000
	<b>1.517.854.000</b>	<b>1.542.854.000</b>
<b>b.2) Chi tiết đối tượng</b>		
- Các đối tượng khác	1.517.854.000	1.965.554.000
	<b>1.517.854.000</b>	<b>1.965.554.000</b>



**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>100.606.554.960</b>	<b>100.606.554.960</b>	<b>176.884.861.254</b>	<b>143.306.033.842</b>	<b>134.185.382.372</b>	<b>134.185.382.372</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	30.959.705.345	30.959.705.345	64.997.705.245	46.187.188.292	49.770.222.298	49.770.222.298
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	39.676.011.607	39.676.011.607	48.437.569.397	41.975.627.407	46.137.953.597	46.137.953.597
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(3)</sup>	22.026.384.818	22.026.384.818	37.604.372.646	28.715.395.578	30.915.361.886	30.915.361.886
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	7.874.453.190	7.874.453.190	25.845.213.966	26.427.822.565	7.291.844.591	7.291.844.591
- Vay cá nhân <sup>(5)</sup>	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000



**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.619.691.408</b>	<b>2.619.691.408</b>	<b>601.245.704</b>	<b>1.375.925.704</b>	<b>1.845.011.408</b>	<b>1.845.011.408</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(6)</sup>	1.417.200.000	1.417.200.000	-	774.680.000	642.520.000	642.520.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(7)</sup>	387.940.000	387.940.000	193.970.000	193.970.000	387.940.000	387.940.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam <sup>(8)</sup>	365.400.000	365.400.000	182.700.000	182.700.000	365.400.000	365.400.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(9)</sup>	449.151.408	449.151.408	224.575.704	224.575.704	449.151.408	449.151.408
	<b>103.226.246.368</b>	<b>103.226.246.368</b>	<b>177.486.106.958</b>	<b>144.681.959.546</b>	<b>136.030.393.780</b>	<b>136.030.393.780</b>

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(6)</sup>	1.417.200.000	1.417.200.000	-	774.680.000	642.520.000	642.520.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(7)</sup>	1.124.165.000	1.124.165.000	-	193.970.000	930.195.000	930.195.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam <sup>(8)</sup>	1.065.750.000	1.065.750.000	-	182.700.000	883.050.000	883.050.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(9)</sup>	711.156.356	711.156.356	-	224.575.704	486.580.652	486.580.652
	<b>4.318.271.356</b>	<b>4.318.271.356</b>	<b>-</b>	<b>1.375.925.704</b>	<b>2.942.345.652</b>	<b>2.942.345.652</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.619.691.408)	(2.619.691.408)	(601.245.704)	(1.375.925.704)	(1.845.011.408)	(1.845.011.408)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>1.698.579.948</b>	<b>1.698.579.948</b>			<b>1.097.334.244</b>	<b>1.097.334.244</b>
<b>c) Các khoản vay đối với các bên liên quan</b>						
		Mối quan hệ	30/06/2024		01/01/2024	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng		Giám đốc	54.000.000	-	54.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	30/06/2024	01/01/2024
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202400074 ngày 30/01/2024	110.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuộc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	49.770.222.298	30.959.705.345
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng cho vay hạn mức số 235/2023-HĐCVHM/NHCT902-SPC ngày 08/11/2023	150.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN ngày 24/10/2013; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	46.137.953.597	39.676.011.607
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1515/2023/5778006/HĐTD ngày 10/07/2023	38.500.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	30.915.361.886	22.026.384.818
(4)	Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019	4.000.000 USD	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD	Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C	7.291.844.591	7.874.453.190
(5)	Vay cá nhân		8%/năm		Tin chấp		70.000.000	70.000.000

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (**)	Mục đích vay	30/06/2024	01/01/2024
(6)	<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</b>							
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 ngày 28/08/2017 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019)	11.700.000.000 VND	9%/năm	84 tháng	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017	Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	642.520.000	1.417.200.000
(7)	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</b>							
	Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	8,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	356.895.000	436.205.000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	8,4%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250	573.300.000	687.960.000
(8)	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam</b>							
	Hợp đồng tín dụng số 792400015539/HĐTD ngày 28/10/2021	504.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	243.600.000	294.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 792400015546/HĐTD ngày 28/10/2021	1.323.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	639.450.000	771.750.000



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

**(9) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam**

Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuê	30/06/2024	01/01/2024
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;	486.580.652	711.156.356

(\*\*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>59.515.533.692</b>	<b>48.511.897.818</b>	<b>214.110.147.328</b>
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(13.764.658.591)	(13.764.658.591)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.371.652.184	(2.371.652.184)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.929.130.461)	(5.929.130.461)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(324.500.000)	(324.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>61.887.185.876</b>	<b>26.121.956.582</b>	<b>194.091.858.276</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>61.887.185.876</b>	<b>(13.081.964.187)</b>	<b>154.887.937.507</b>
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	(16.184.008.302)	(16.184.008.302)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(28.000.000)	(28.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>61.887.185.876</b>	<b>(29.293.972.489)</b>	<b>138.675.929.205</b>



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
- Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
- Các cổ đông khác	40,67	42.829.800.000	40,67	42.829.800.000
	<u>100</u>	<u>105.300.000.000</u>	<u>100</u>	<u>105.300.000.000</u>

  

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	105.300.000.000	105.300.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	8.336.209.968	1.983.940.033
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(6.856.463.388)	(592.252.235)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(6.856.463.388)	(592.252.235)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>1.479.746.580</u>	<u>1.391.687.798</u>

  

d) Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

  

e) Các quỹ công ty	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.887.185.876	61.887.185.876
	<u>61.887.185.876</u>	<u>61.887.185.876</u>

## 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 7.720,8 m<sup>2</sup>, với thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046, diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2005. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông được với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2005 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	283.277,32	335.396,96
- Kyat (MMK)	69.752,00	117.752,00

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	5.336.218.777
- Đại lý Phạm Thu Hà	4.587.884.688	4.587.884.688
- Cửa hàng Phương Đông	2.316.145.180	2.316.145.180
- Các đối tượng khác	2.006.831.852	2.006.831.852
	<b>14.247.080.497</b>	<b>14.247.080.497</b>

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	255.838.416.979	247.011.323.130
	<b>255.838.416.979</b>	<b>247.011.323.130</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>94.485.108.441</b>	<b>66.581.687.779</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.904.153.486	1.973.504.304
Giảm giá hàng bán	6.267.000	371.320.065
	<b>4.910.420.486</b>	<b>2.344.824.369</b>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	213.813.169.137	185.459.158.980
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.890.621.880	19.594.420.290
	<u>215.703.791.017</u>	<u>205.053.579.270</u>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
Tổng giá trị mua vào:	<u>7.212.878.555</u>	<u>5.511.968.836</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>		

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.984.839	7.104.259
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.744.033.741	14.234.456.382
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.369.134.870	2.489.781.544
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	57.795.982	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	28.485.635
	<u>12.172.949.432</u>	<u>16.759.827.820</u>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan</b>		
	<u>8.744.033.741</u>	<u>14.234.456.382</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>		

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay và thuê tài chính	4.437.096.526	6.320.841.639
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.329.602.999	5.972.867.492
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	9.734.878	34.388.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.373.065.458	1.963.449.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	764.998.196
Chi phí tài chính khác	45.018.467	41.114.310
	<u>16.194.518.328</u>	<u>15.097.659.033</u>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan</b>		
	<u>8.640.000</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>		



27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.800.200	127.438.301
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	261.065.463	559.958.040
Chi phí tiền lương	20.786.858.086	21.977.075.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387.052.170	724.353.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.741.469.119	9.552.673.686
Chi phí khác bằng tiền	7.251.610.661	10.390.731.506
	<b>37.752.855.699</b>	<b>43.332.230.044</b>
<b>Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	-	<b>3.667.183</b>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.080.823	400.373.898
Chi phí công cụ, dụng cụ	95.447.725	92.756.717
Chi phí tiền lương	6.743.971.721	5.657.506.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.659.928	138.295.000
Hoàn nhập Chi phí dự phòng	(391.668.279)	1.573.389.668
Thuế, phí, và lệ phí	222.860.238	89.623.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.473.005.815	2.470.163.776
Chi phí khác bằng tiền	2.742.842.958	2.678.878.802
	<b>11.403.200.929</b>	<b>13.100.988.009</b>
<b>Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	<b>8.518.519</b>	<b>57.970.000</b>

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	554.630	3.287.748
Thu nhập bán phế liệu	21.060.519	18.394.548
Thu nhập từ bán phụ	487.717.170	298.118.181
Thu nhập cho thuê kho	1.229.486.256	1.205.607.507
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	513.882.517	-
Thu nhập khác	9.051.633	1.161.806
	<b>2.261.752.725</b>	<b>1.526.569.790</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	169.189.524	129.652.771
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	3.138.572	3.135.646
Chi phí khác	1.655.161	310.189
	<u>173.983.257</u>	<u>133.098.606</u>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(15.865.650.580)	(13.764.658.591)
Các khoản điều chỉnh tăng	11.544.513.388	6.313.737.380
- Chi phí chiết khấu thương mại	6.641.423.289	-
- Chi phí không được trừ	411.478.412	-
- Thù lao thành viên HĐQT không kiêm nhiệm	56.500.000	-
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.435.111.687	6.313.737.380
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.198.779.603)	(14.903.125.701)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.744.033.741)	(14.234.456.382)
- Chi phí chiết khấu thương mại kỳ trước	(8.233.211.898)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(1.186.169.353)	(668.669.319)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(35.364.611)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(22.519.916.795)	(22.354.046.912)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(652.461.130)	(652.461.130)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>(652.461.130)</u>	<u>(652.461.130)</u>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.328.284.658	1.646.642.380
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	8.502.129.941	8.502.129.941
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>9.830.414.599</u>	<u>10.148.772.321</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.646.642.380	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.328.284.658)	-
	<b>318.357.722</b>	<b>-</b>

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các kỳ sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh	Tình trạng kiểm tra của Cơ quan thuế	Lỗ tính thuế VND	Số lỗ tính thuế VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2023	Chưa kiểm tra	42.510.649.703	-	42.510.649.703
6 tháng đầu năm 2024	Chưa kiểm tra	22.519.916.795	-	65.030.566.498

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.178.129.129	176.671.391.029
Chi phí nhân công	38.269.824.286	31.454.796.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.509.077.437	2.060.247.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.789.381.431	20.325.727.209
Chi phí khác bằng tiền	13.849.082.031	11.557.766.800
	<b>218.595.494.314</b>	<b>242.069.929.393</b>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Tiền	9.761.230.459	-	-	9.761.230.459
Phải thu khách hàng, phải thu khác	206.725.367.333	623.361.914	-	207.348.729.247
	<u>216.486.597.792</u>	<u>623.361.914</u>	<u>-</u>	<u>217.109.959.706</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền	16.640.225.602	-	-	16.640.225.602
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.228.696.539	603.750.000	-	226.832.446.539
	<u>242.868.922.141</u>	<u>603.750.000</u>	<u>-</u>	<u>243.472.672.141</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	136.030.393.780	1.097.334.244	-	137.127.728.024
Phải trả người bán, phải trả khác	185.905.607.007	1.517.854.000	-	187.423.461.007
Chi phí phải trả	839.803.548	-	-	839.803.548
	<u>322.775.804.335</u>	<u>2.615.188.244</u>	<u>-</u>	<u>325.390.992.579</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	103.226.246.368	1.698.579.948	-	104.924.826.316
Phải trả người bán, phải trả khác	198.534.876.492	1.542.854.000	-	200.077.730.492
Chi phí phải trả	8.376.378.633	-	-	8.376.378.633
	<b>310.137.501.493</b>	<b>3.241.433.948</b>	<b>-</b>	<b>313.378.935.441</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	176.884.861.254	169.705.707.591
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	144.457.383.842	205.392.396.373
Tiền trả nợ thuê tài chính.	224.575.704	303.758.868

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

a) **Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc trừ sâu nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) **Theo khu vực địa lý**

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.933.547.588	96.994.448.905	250.927.996.493
Tài sản bộ phận	377.699.523.035	94.898.197.048	472.597.720.083

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tống Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>94.485.108.441</b>	<b>66.581.687.779</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	15.214.760.522	8.404.743.114
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	77.775.882.265	55.584.884.112
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	1.150.473.285	2.397.341.607
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	343.992.369	194.718.946
<b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>7.212.878.555</b>	<b>5.511.968.836</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	14.837.500	231.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	7.198.041.055	5.280.968.836
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>8.744.033.741</b>	<b>14.234.456.382</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	8.152.625.741	13.643.048.382
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	591.408.000	591.408.000
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>8.640.000</b>	-
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	8.640.000	-
<b>Chi phí bán hàng</b>	-	<b>3.667.183</b>
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	3.667.183
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.518.519</b>	<b>57.970.000</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	8.518.519	57.970.000



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2024	2023
		VND	VND
<b>Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát</b>		<b>1.276.740.163</b>	<b>1.281.861.255</b>
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	21.000.000	27.000.000
Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch HĐQT	-	134.588.850
<i>(Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)</i>			
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	232.797.421	226.296.998
Ông Tống Xuân Phú	Thành viên HĐQT	184.457.945	60.050.759
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	10.000.000	5.000.000
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	15.000.000	5.000.000
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên HĐQT	-	15.000.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)</i>			
Ông Huỳnh Đức	Thành viên HĐQT	-	15.000.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)</i>			
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	195.045.192	184.749.046
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	-	152.147.531
<i>(Miễn nhiệm ngày 01/06/2023)</i>			
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	184.461.776	171.496.048
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm Soát	119.295.790	114.576.377
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên BKS	9.000.000	9.000.000
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên BKS	-	88.182.125
<i>(Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)</i>			
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	138.918.737	46.975.914
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	166.763.302	26.797.607

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

*Phat*

*Phung*



Đình Hoàng Phát  
Người lập

Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024